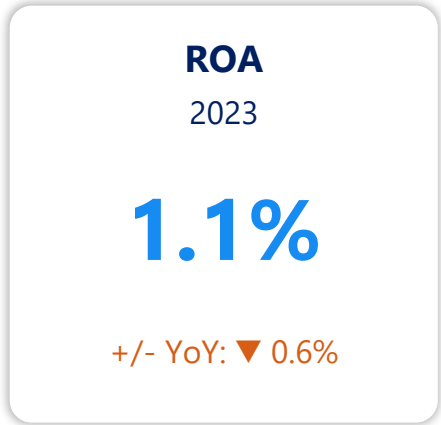
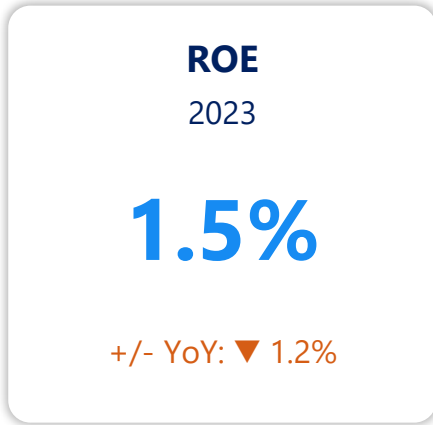
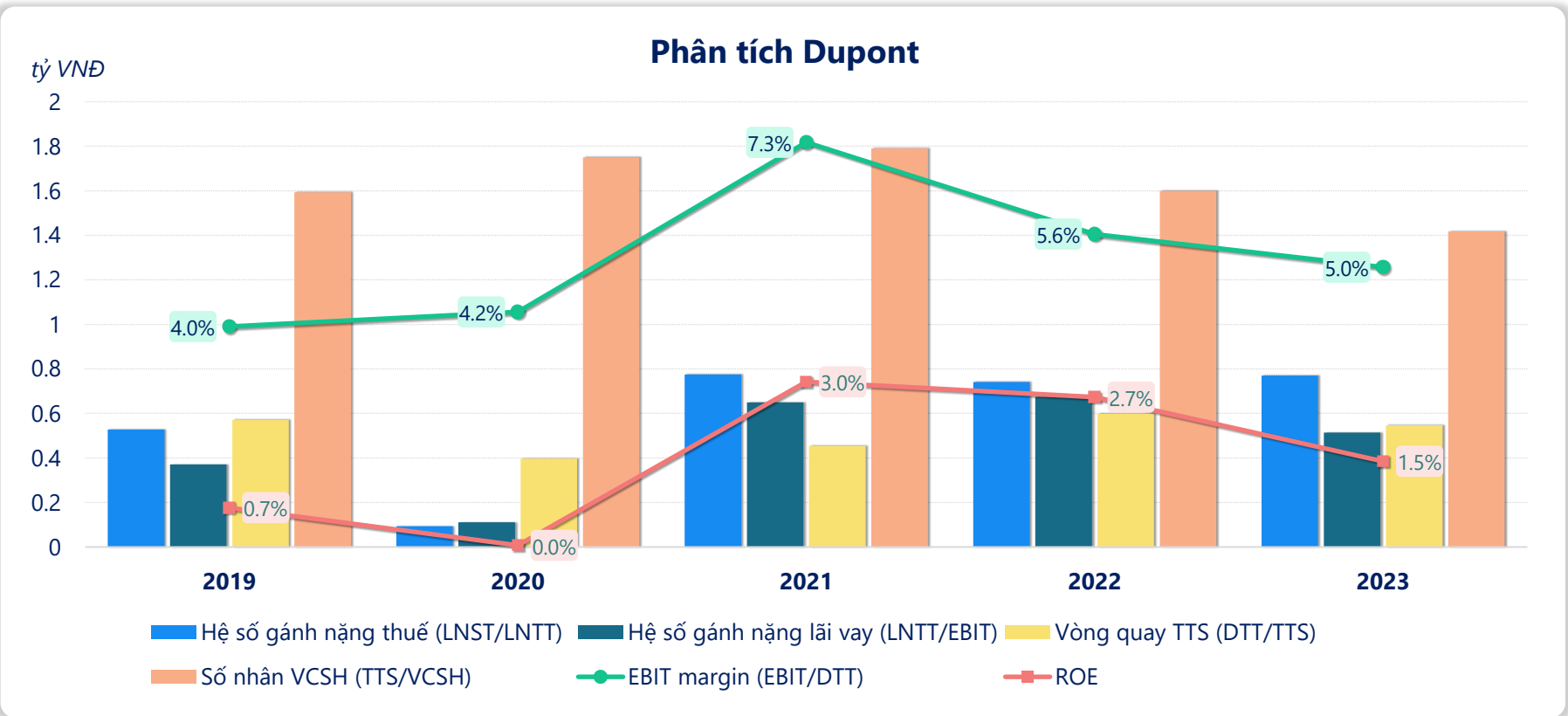
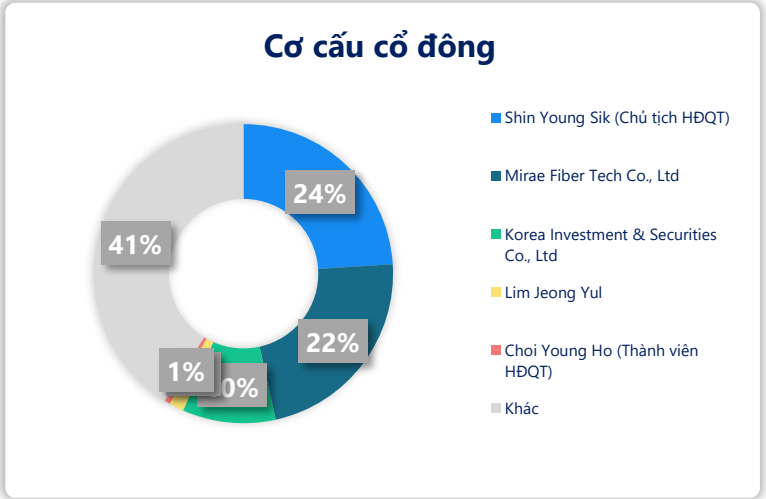


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

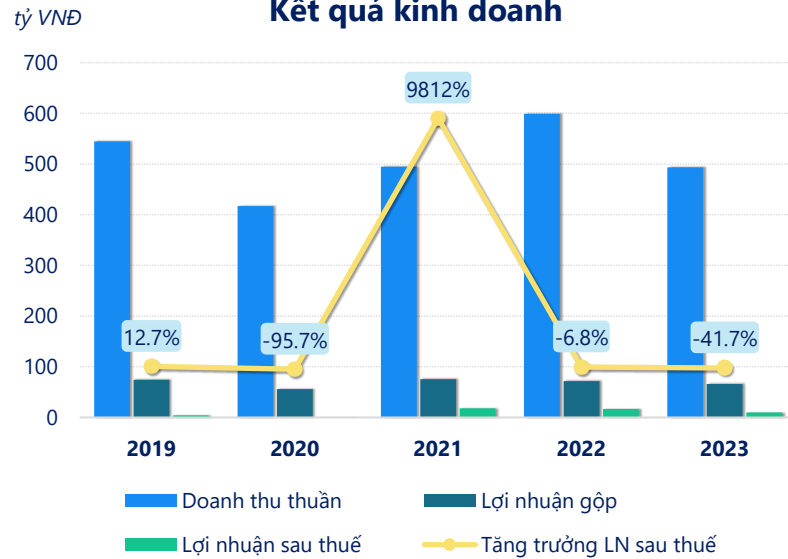
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,530
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		2,690 - 4,540
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		201
Số lượng CPLH (CP)		56,877,807
KLGD BQ 20 phiên (CP)		26,400
Sở hữu nước ngoài		62.7%
Beta		0.68
EPS		113
P/E		31.2

	YTD	1T	3T	6T
KMR	22.6%	-0.6%	4.7%	-9.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Mirae (HSX: KMR)

Kết quả kinh doanh

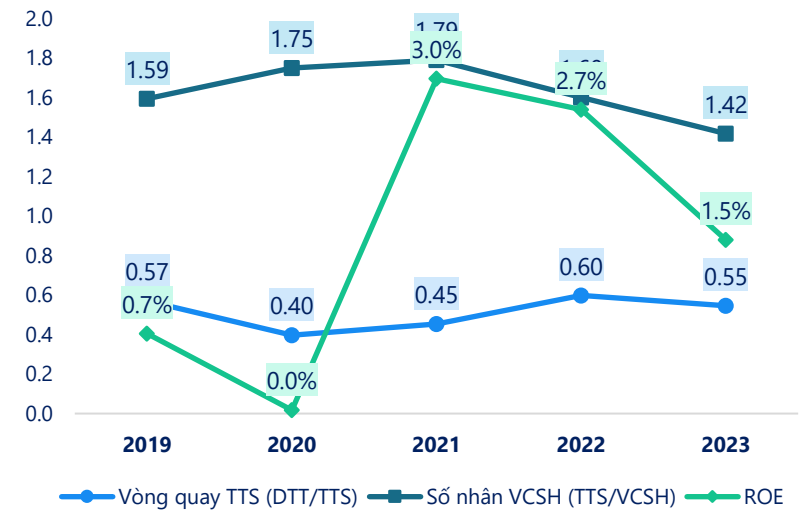


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.03%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.51**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

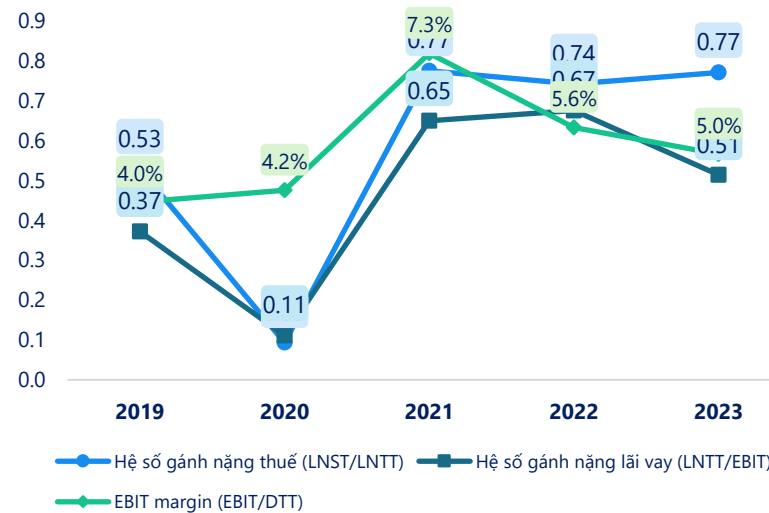
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **KMR** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.6%** chỉ còn **493.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 41.7%** chỉ còn **9.81** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.54%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

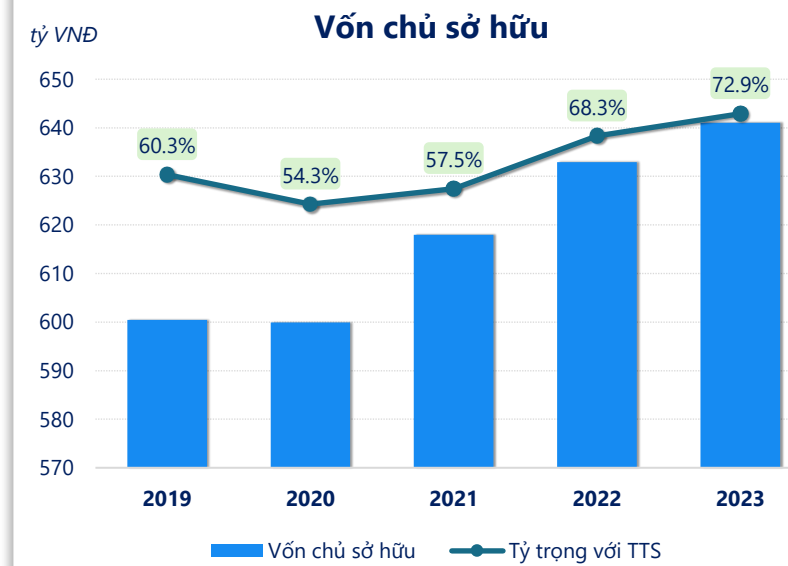
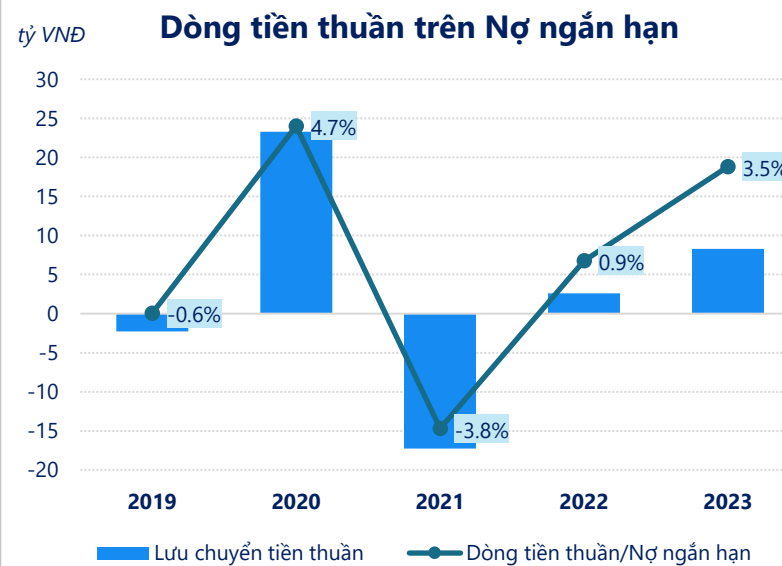
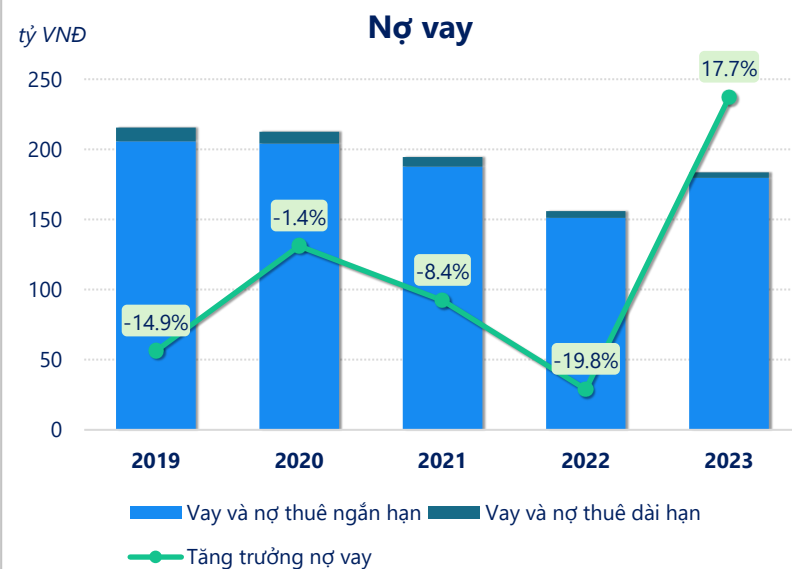
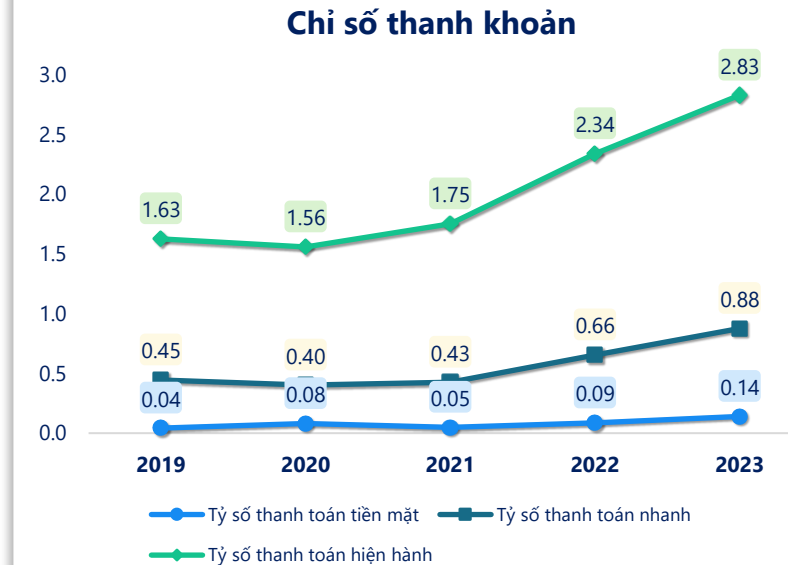
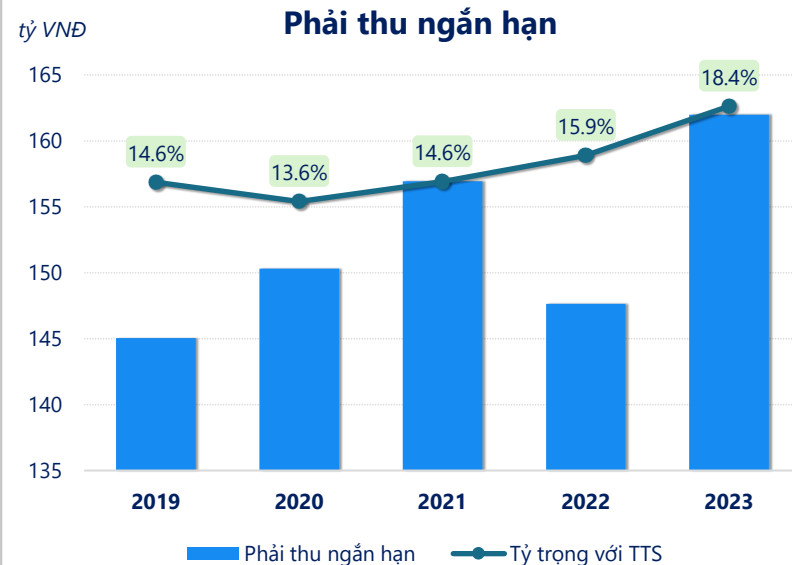


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.55**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Mirae (HSX: KMR)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	876	927	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	660	676	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	32.8	24.6	33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	162	148	9.8%
Hàng tồn kho	454	486	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	17.1	-37.8%
Tài sản dài hạn	216	251	-13.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	197	229	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.94	9.77	-18.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.8	12.4	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	239	294	-18.8%
Nợ ngắn hạn	233	289	-19.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	178	151	17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	24.4	-18.5%
Nợ dài hạn	5.73	5.00	14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.73	5.00	14.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	638	633	0.7%
Vốn chủ sở hữu	638	633	0.7%
Vốn điều lệ	569	569	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	545	417	495	599	494
Giá vốn hàng bán	471	361	419	527	428
Lợi nhuận gộp	74.1	55.9	75.6	71.9	66.2
Doanh thu HĐTC	1.65	2.31	2.74	4.79	4.40
Chi phí TC	15.6	19.0	15.2	13.8	14.1
Chi phí lãi vay	13.6	15.7	12.6	10.9	12.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.6	22.7	29.1	26.8	19.7
Chi phí QLDN	24.9	18.1	20.2	23.9	21.2
LN thuần từ HĐKD	2.68	-1.62	13.7	12.1	15.6
Lợi nhuận khác	5.34	3.58	9.60	10.6	-2.82
LN trước thuế	8.02	1.96	23.3	22.7	12.7
Lợi nhuận sau thuế	4.24	0.18	18.1	16.8	9.81
LNST của CĐ cty mẹ	4.24	0.18	18.1	16.8	9.81

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.1	50.6	8.00	52.3	-12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.5	-24.2	-7.42	-11.2	-6.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.1	-3.05	-17.8	-38.5	27.6
Tiền đầu kỳ	18.1	16.3	39.6	22.2	24.6
Lưu chuyển tiền thuần	-2.27	23.3	-17.3	2.58	8.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0.48	-0.01	-0.15	-0.19	-0.06
Tiền cuối kỳ	16.3	39.6	22.2	24.6	32.8